

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty và chi nhánh có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Marco Marinelly	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61519127/22631373-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

SOÁT
XÉT
H N
IS
IIE
TI

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

18
01
NH
ĐT
E
/P



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

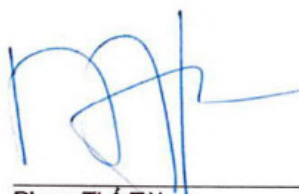
VND

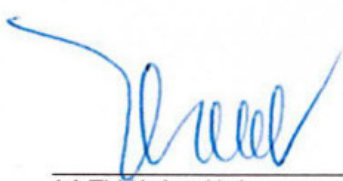
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.273.585.189.360	1.104.660.314.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	185.992.693.530	202.090.986.015
111	1. Tiền		69.492.693.530	92.090.986.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		116.500.000.000	110.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.022.773.266	9.012.854.795
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	9.022.773.266	9.012.854.795
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		685.209.479.726	563.827.639.939
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	650.381.356.572	528.621.938.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	41.541.983.075	39.381.158.252
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	495.453.810	2.988.264.967
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.209.313.731)	(7.163.722.247)
140	IV. Hàng tồn kho	9	382.386.847.182	314.660.752.705
141	1. Hàng tồn kho		382.386.847.182	314.660.752.705
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.973.395.656	15.068.081.090
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.794.821.598	13.787.430.547
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.178.574.058	1.280.650.543
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.183.771.794.351	1.179.668.702.752
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.073.371.069	8.296.563.622
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	5.073.371.069	7.796.563.622
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.089.289.061.876	1.135.508.658.285
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.088.969.954.851	1.135.232.128.610
222	Nguyên giá		1.500.244.582.126	1.496.759.041.299
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(411.274.627.275)	(361.526.912.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	319.107.025	276.529.675
228	Nguyên giá		839.334.250	759.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(520.227.225)	(482.804.575)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		65.866.534.710	18.342.150.678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	65.866.534.710	18.342.150.678
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.989.961.904	4.531.631.286
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	4.989.961.904	4.531.631.286
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.552.864.792	12.989.698.881
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.451.404.745	12.989.698.881
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	101.460.047	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.457.356.983.711	2.284.329.017.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		884.469.613.158	889.384.700.833
310	I. Nợ ngắn hạn		884.469.613.158	744.384.700.833
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	440.895.786.106	408.814.919.189
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.531.235.161	2.110.769.973
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.827.272.985	14.752.240.513
314	4. Phải trả người lao động		25.940.773.836	17.988.892.031
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.169.927.150	7.803.334.674
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.363.637	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.333.891.737	2.623.698.422
320	8. Vay ngắn hạn	20	384.008.928.381	290.181.755.122
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	1.725.434.165	-
330	II. Nợ dài hạn	20	-	145.000.000.000
338	1. Vay dài hạn		-	145.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.572.887.370.553	1.394.944.316.463
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.572.887.370.553	1.394.944.316.463
411	1. Vốn cổ phần		559.957.830.000	559.957.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		559.957.830.000	559.957.830.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		58.837.320.462	39.241.141.068
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		718.844.284.288	560.497.409.592
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		417.708.192.440	168.573.821.706
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		301.136.091.848	391.923.587.886
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.457.356.983.711	2.284.329.017.296


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	2.097.111.511.565	1.320.235.893.647
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(2.369.000)	(55.313.900)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	22.1	2.097.109.142.565	1.320.180.579.747
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.687.070.607.165)	(1.062.408.564.726)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		410.038.535.400	257.772.015.021
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	5.168.866.112	6.405.973.258
22	7. Chi phí tài chính	24	(10.823.011.936)	(24.833.444.142)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.065.114.140)	(23.014.552.703)
24	8. Phần lãi trong công ty kết	13	458.330.618	771.150.256
25	9. Chi phí bán hàng	25	(54.575.775.015)	(42.151.038.111)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(32.729.518.902)	(22.146.002.525)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		317.537.426.277	175.818.653.757
31	12. Thu nhập khác		1.362.619.663	1.161.546.502
32	13. Chi phí khác		(64.723.114)	(693.801.695)
40	14. Lợi nhuận khác		1.297.896.549	467.744.807
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		318.835.322.826	176.286.398.564
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(17.800.691.025)	(7.401.014.455)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	101.460.047	-
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		301.136.091.848	168.885.384.109
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		301.136.091.848	168.885.384.109
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	5.378	2.946
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	4.302	2.946

Phạm Thế Tài
Người lập

Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

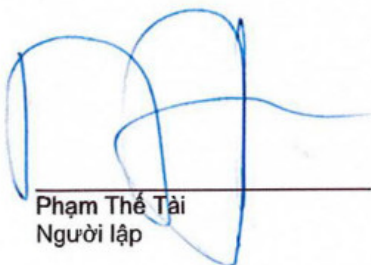
VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		318.835.322.826	176.286.398.564
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	51.000.432.276	52.780.035.381
03	Dự phòng		45.591.484	5.581.742
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(353.987.941)	2.625.977.863
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.248.832.231)	(2.537.800.901)
06	Chi phí lãi vay	24	10.065.114.140	23.014.552.703
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		378.343.640.554	252.174.745.352
09	Tăng các khoản phải thu		(124.001.729.806)	(75.142.692.922)
10	Tăng hàng tồn kho		(67.726.094.477)	(94.585.037.878)
11	Tăng các khoản phải trả		47.688.918.768	190.284.993.667
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.530.903.085	(5.514.620.963)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.364.905.634)	(20.920.139.746)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(7.663.750.872)	(24.553.467.771)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.434.363.738)	(5.938.920.613)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		212.372.617.880	215.804.859.126
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(66.095.539.340)	(13.887.943.989)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		122.921.818	1.686.424.724
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng		665.319.049	915.249.842
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(65.307.298.473)	(11.286.269.423)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	1.037.102.146.273	770.087.744.333
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(1.088.274.973.014)	(968.622.580.865)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(111.991.566.000)	(109.752.566.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(163.164.392.741)	(308.287.402.532)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(16.099.073.334)	(103.768.812.829)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		202.090.986.015	156.334.923.342
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		780.849	(5.895.696)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	185.992.693.530	52.560.214.817


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 557 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 539).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1301091115 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm 100% quyền biểu quyết trong Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt tại quỹ	487.609.250	94.386.350
Tiền gửi ngân hàng	69.005.084.280	91.996.599.665
Các khoản tương đương tiền (*)	116.500.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG	185.992.693.530	202.090.986.015

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 2,8 đến 3,0% mỗi năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (*)	9.022.773.266	9.012.854.795

(*) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 4,9% một năm.

Nhóm Công ty có thể chấp một phần khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	101.304.397.877	55.320.591.810
- Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa	44.393.332.280	45.911.575.710
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Vĩnh Hưng Đạt	16.969.894.810	24.381.631.740
- Công ty TNHH Bao Bì YFY Hà Nam	16.249.653.860	26.505.207.606
- Khác	471.464.077.745	376.502.932.101
TỔNG CỘNG	650.381.356.572	528.621.938.967
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.209.313.731)	(7.163.722.247)
GIÁ TRỊ THUẦN	643.172.042.841	521.458.216.720
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	3.445.999.984	5.168.999.986
- Công ty TNHH MTV Trúc Lan Vy	1.210.095.000	1.473.045.000
- Khác	417.276.085	1.154.518.636
TỔNG CỘNG	5.073.371.069	7.796.563.622

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	(7.163.722.247)	(7.165.151.756)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(70.290.493)	(165.597.266)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	24.699.009	167.026.775
Số cuối kỳ	(7.209.313.731)	(7.163.722.247)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Foshan Graceful Dynamic Import & Export Co. Ltd	7.717.750.550	3.312.717.200
Fuli (HK) Machinery Co., Ltd	6.483.924.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Phước An	4.873.745.069	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Công Nghệ Dịch Vụ Hùng Duy 8	800.360.000	5.385.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	-	6.000.000.000
Khác	21.666.203.456	24.682.841.052
TỔNG CỘNG	41.541.983.075	39.381.158.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi tiền gửi	319.185.262	157.153.776
Tạm ứng cho nhân viên	161.110.817	646.070.000
Khác	15.157.731	2.185.041.191
TỔNG CỘNG	495.453.810	2.988.264.967

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên vật liệu	269.525.298.405	170.801.612.703
Hàng mua đang đi đường	72.261.623.813	118.030.934.411
Thành phẩm	40.138.626.931	25.366.883.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	386.718.101	347.013.233
Công cụ, dụng cụ	74.579.932	114.309.107
TỔNG CỘNG	382.386.847.182	314.660.752.705

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	389.981.573.151	1.055.822.450.217	44.503.734.644	6.257.573.287	193.710.000	1.496.759.041.299
Mua sắm mới	-	2.116.410.000	1.703.000.000	573.829.092	-	4.393.239.092
Đầu tư XDCB hoàn thành	142.535.833	324.321.144	-	-	-	466.856.977
Thanh lý trong kỳ	(673.652.842)	(700.902.400)	-	-	-	(1.374.555.242)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	389.450.456.142	1.057.562.278.961	46.206.734.644	6.831.402.379	193.710.000	1.500.244.582.126
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.223.405.061	23.196.206.484	3.858.514.960	1.051.246.375	193.710.000	36.523.082.880
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(82.397.403.117)	(255.787.078.510)	(20.353.045.928)	(2.795.675.134)	(193.710.000)	(361.526.912.689)
Khấu hao trong kỳ	(11.224.600.331)	(36.195.812.185)	(3.074.945.841)	(467.651.269)	-	(50.963.009.626)
Thanh lý trong kỳ	514.392.640	700.902.400	-	-	-	1.215.295.040
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(93.107.610.808)	(291.281.988.295)	(23.427.991.769)	(3.263.326.403)	(193.710.000)	(411.274.627.275)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	307.584.170.034	800.035.371.707	24.150.688.716	3.461.898.153	-	1.135.232.128.610
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	296.342.845.334	766.280.290.666	22.778.742.875	3.568.075.976	-	1.088.969.954.851
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 20)	27.014.863.139	13.601.166.331	2.418.330.726	-	-	43.034.360.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	82.602.450	676.731.800	759.334.250
Mua sắm mới	-	80.000.000	80.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	82.602.450	756.731.800	839.334.250
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(82.602.450)	(400.202.125)	(482.804.575)
Hao mòn trong kỳ	-	(37.422.650)	(37.422.650)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(82.602.450)	(437.624.775)	(520.227.225)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	276.529.675	276.529.675
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	319.107.025	319.107.025

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công trình Nhà máy Bao bì	43.369.851.896	9.672.669.353
Hồ xử lý nguyên liệu - nhà máy giấy Giao Long	21.675.944.340	8.669.481.325
giai đoạn 2	820.738.474	-
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	65.866.534.710	18.342.150.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc
	sở hữu (%)	VND	sở hữu (%)	VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long") (*)	26%	4.989.961.904	26%	4.531.631.286
TỔNG CỘNG		4.989.961.904		4.531.631.286

(*) Tân Cảng Giao Long là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tân Cảng Giao Long là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND
Giá trị đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.931.631.286
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	458.330.618
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.389.961.904
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.531.631.286
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.989.961.904

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	5.794.821.598	13.787.430.547
Công cụ, dụng cụ	2.511.917.153	6.977.319.780
Chi phí sửa chữa	2.145.334.919	4.794.771.670
Phí bảo hiểm	1.094.744.241	1.977.937.314
Khác	42.825.285	37.401.783
Dài hạn	18.451.404.745	12.989.698.881
Công cụ, dụng cụ	15.123.883.374	9.594.284.708
Tiền thuê đất trả trước	3.261.871.410	3.306.452.790
Khác	65.649.961	88.961.383
TỔNG CỘNG	24.246.226.343	26.777.129.428

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho người bán	440.104.776.106	402.043.539.189
- America Chung Nam LLC	106.418.682.472	20.816.246.980
- VIPA Lausanne SA	45.224.009.402	97.033.746.152
- New Port CH International LLC	29.854.263.897	31.747.807.201
- Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	13.000.519.344	15.375.438.433
- Peute Papierrecycling BV	-	18.800.329.740
- LCI Lavorazione Carta Riciclata Italiana S.R.L	-	5.509.672.595
- Khác	245.607.300.991	212.760.298.088
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	791.010.000	6.771.380.000
TỔNG CỘNG	440.895.786.106	408.814.919.189

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Jinhong Industrial (Hong Kong) Co., Ltd	7.199.133.581	-
Công ty TNHH Thành Đạt	10.642.500	411.853.750
Xiamen Haixia Supply Chain Development Co., Ltd	-	444.596.103
Dongguan Yuguang Imports and Exports Trading Co., Ltd	-	346.303.350
Nanyang trade (HK) Co., Ltd	-	345.397.668
Khác	321.459.080	562.619.102
TỔNG CỘNG	7.531.235.161	2.110.769.973

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.663.750.872	17.800.691.025	(7.663.750.872)	17.800.691.025
Thuế giá trị gia tăng	6.836.915.371	95.151.034.206	(99.581.247.519)	2.406.702.058
Thuế thu nhập cá nhân	251.574.270	7.892.772.700	(7.938.895.954)	205.451.016
Khác	-	414.428.886	-	414.428.886
TỔNG CỘNG	14.752.240.513	121.258.926.817	(115.183.894.345)	20.827.272.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay	700.208.506	1.194.882.318
Chi phí cho dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2	-	6.556.632.469
Khác	469.718.644	51.819.887
TỔNG CỘNG	<u>1.169.927.150</u>	<u>7.803.334.674</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Hoa hồng môi giới	1.905.604.654	2.160.767.135
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	185.717.287	447.717.287
Khác	242.569.796	15.214.000
TỔNG CỘNG	<u>2.333.891.737</u>	<u>2.623.698.422</u>

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	31 tháng 12 năm 2020	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	VND 30 tháng 6 năm 2021
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (i)	290.181.755.122	1.037.102.146.273	(943.274.973.014)	384.008.928.381
	290.181.755.122	1.037.102.146.273	(943.274.973.014)	384.008.928.381
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	145.000.000.000	-	(145.000.000.000)	-
	145.000.000.000	-	(145.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	435.181.755.122	1.037.102.146.273	(1.088.274.973.014)	384.008.928.381

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	293.856.203.214	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2021 đến ngày 16 tháng 10 năm 2021	3,48% - 3,9%	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long - giai đoạn 2, máy in màu và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	35.385.479.541	Từ ngày 4 tháng 11 năm 2021 đến ngày 8 tháng 11 năm 2021	3,8%	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1 tỷ, máy móc thiết bị và các Phương tiện vận tải khác
Ngân hàng ShinhanBank Việt Nam - Chi nhánh HCM	29.424.492.340	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 11 năm 2021	3,8%	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.342.753.286	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2021 đến ngày 26 tháng 9 năm 2021	3,7% - 3,75%	Toàn bộ các khoản phải thu dưới bất kỳ tính chất nào và có giá trị không thấp hơn USD 5.000.000 theo Hợp đồng thế chấp số AR-STVN1867-20 ngày 20 tháng 1 năm 2021
TỔNG CỘNG	384.008.928.381			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	559.957.830.000	235.247.935.803	30.161.760.258	293.784.520.839	1.119.152.046.900
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	168.885.384.109	168.885.384.109
Cổ tức	-	-	-	(109.752.566.000)	(109.752.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(9.079.380.810)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	9.079.380.810	(3.631.752.324)	(3.631.752.324)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.747.000.000)	(2.747.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	337.459.205.814	1.171.906.112.685
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	560.497.409.592	1.394.944.316.463
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	301.136.091.848	301.136.091.848
Cổ tức (*)	-	-	-	(111.991.566.000)	(111.991.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(19.596.179.394)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	19.596.179.394	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	559.957.830.000	235.247.935.803	58.837.320.462	718.844.284.288	1.572.887.370.553

(*) Vào ngày 26 tháng 1 năm 2021, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 20% trị giá 111.991.566.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 31/2020/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-DHDCD ngày 21 tháng 6 năm 2021.

Ngoài ra, Công ty cũng đã công bố tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền tại mức 25% và cổ phiếu tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông năm 2020 theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-DHDCD ngày 21 tháng 6 năm 2021. Tại ngày báo cáo này, các nghiệp vụ trên chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	559.957.830.000	559.957.830.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	279.978.915.000	109.752.566.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	111.991.566.000	109.752.566.000

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành	55.995.783	55.995.783
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	55.995.783	55.995.783
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	55.995.783	55.995.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	301.136.091.848	168.885.384.109
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(3.919.235.879)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	301.136.091.848	164.966.148.230
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	55.995.783	55.995.783
Điều chỉnh: Số lượng cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức (cổ phiếu) (ii)	13.998.945	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	69.994.728	55.995.783
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.378	2.946
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	4.302	2.946

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 6 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

- (ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm liên quan đến nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ 25% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 6 năm 2021, chưa được hoàn thành tại ngày báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Công ty đã chào bán 3.445.977 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2.

Chi tiết đợt chào bán:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
2	Loại hình cổ phiếu	Cổ phiếu thường
3	Mệnh giá	10.000 đồng/ cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	3.445.977 cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	3.445.977 cổ phần
6	Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu	62.027.586.000 VND
7	Tổng chi phí chào bán	199.158.300 VND
8	Tổng thu ròng từ đợt chào bán	61.828.427.700 VND
9	Ngày bắt đầu chào bán	5 tháng 12 năm 2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	16 tháng 1 năm 2019

Tình hình sử dụng vốn:

	VND
Các chi phí liên quan đến dự án	Số tiền
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp	10.247.011.640
Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	7.002.033.328
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	5.279.042.575
Công Ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	5.242.553.675
Công ty TNHH ABB	4.672.254.000
Andritz Technologies H.K.Limited	4.072.840.000
Andritz (China) Ltd	2.898.272.320
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	2.857.503.373
Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW	2.063.820.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Xây Dựng Minh Phát	1.779.107.887
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Đại Hùng Cường	1.537.803.336
Khác	13.430.144.840
TỔNG CỘNG	61.082.386.974

Theo đó, nguồn thu ròng từ đợt chào bán trên được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 với tổng số tiền còn lại là 746.040.726 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	2.097.111.511.565	1.320.235.893.647
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.097.055.597.565	1.318.569.892.247
Doanh thu bán nguyên vật liệu	55.914.000	11.801.400
Doanh thu bán máy móc thiết bị	-	1.654.200.000
Các khoản giảm trừ	(2.369.000)	(55.313.900)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(2.369.000)	(55.313.900)
Doanh thu thuần	2.097.109.142.565	1.320.180.579.747
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.097.053.228.565	1.318.514.578.347
Doanh thu bán nguyên vật liệu	55.914.000	11.801.400
Doanh thu bán máy móc thiết bị	-	1.654.200.000

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.055.952.558	5.296.782.762
Lãi tiền gửi	826.839.997	1.073.120.101
Chiết khấu thanh toán	286.073.557	36.070.395
TỔNG CỘNG	5.168.866.112	6.405.973.258

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.687.020.660.418	1.061.073.784.968
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	49.946.747	8.779.758
Giá vốn máy móc thiết bị	-	1.326.000.000
TỔNG CỘNG	1.687.070.607.165	1.062.408.564.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi tiền vay	10.065.114.140	23.014.552.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	757.897.796	1.818.891.439
TỔNG CỘNG	10.823.011.936	24.833.444.142

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	54.575.775.015	42.151.038.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.486.880.054	33.618.535.452
Chi phí nhân viên	7.704.462.476	5.404.805.157
Chi phí vật liệu	1.571.063.522	1.341.571.241
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.076.521.211	1.207.113.238
Khác	736.847.752	579.013.023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.729.518.902	22.146.002.525
Chi phí nhân viên	20.271.252.373	15.707.538.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.962.494.548	4.227.678.166
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.694.819.297	690.212.425
Chi phí công cụ, dụng cụ	415.785.103	150.787.456
Khác	2.385.167.581	1.369.786.034
TỔNG CỘNG	87.305.293.917	64.297.040.636

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.592.309.594.781	897.039.057.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.303.960.950	254.143.173.924
Chi phí nhân viên	67.152.217.431	47.188.584.089
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	51.000.432.276	52.780.035.381
Khác	27.398.262.391	21.510.125.006
TỔNG CỘNG	2.026.164.467.829	1.272.660.976.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty:

- Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 1 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (2016 - 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015; và
- Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2022) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (2023 - 2027).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.800.691.025	7.401.014.455
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(101.460.047)	-
TỔNG CỘNG	17.699.230.978	7.401.014.455

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	319.342.623.060	176.286.398.564
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	63.868.524.612	35.257.279.713
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	297.375.741	173.138.684
Lãi từ công ty liên kết	(91.666.124)	(154.230.051)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(101.460.047)	-
Thuế TNDN được miễn	(46.273.543.204)	(27.875.173.891)
Chi phí thuế TNDN	17.699.230.978	7.401.014.455

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

		VND	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận chưa thực hiện	101.460.047	-	101.460.047
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	101.460.047	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		101.460.047	-

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ này như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua hàng và dịch vụ	17.367.100.800	16.274.600.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	VND	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lương Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	997.388.578	867.550.374
Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.236.732.175	1.062.806.657
Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	683.436.950	436.354.604
Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	171.000.000	167.000.000
Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	171.000.000	167.000.000
Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	96.000.000	-
Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	75.000.000	167.000.000
Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT	75.000.000	167.000.000
TỔNG CỘNG		3.505.557.703	3.034.711.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	791.010.000	6.771.380.000

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	2.407.751.128	2.407.751.128
Từ 1 - 5 năm	9.631.004.513	9.631.004.513
Trên 5 năm	29.213.615.059	30.417.490.623
TỔNG CỘNG	41.252.370.700	42.456.246.264

30. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 136/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 27 tháng 08 năm 2021

"V/v giải trình KQKD hợp nhất 6 tháng năm 2021"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 6 tháng năm 2021 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 301.136.091.848 đồng, tăng 78,31% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 58,85%, giá vốn hàng bán tăng 58,8%.

- Chi phí tài chính giảm 56,18%, trong đó chi phí lãi vay giảm 56,27%, chủ yếu là do công ty đã trả hết các khoản nợ vay trung hạn và lãi suất vay ngắn hạn giảm.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 47,79% , chủ yếu do tăng các khoản thuê ngoài phục vụ cho công tác quản lý và khoản ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng chống dịch Covid – 19.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	2.097.109.142.565	1.320.180.579.747	776.928.562.818	58,85
2	Giá vốn hàng bán	đồng	1.687.070.607.165	1.062.408.564.726	624.662.042.439	58,80
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	5.228.866.112	6.405.973.258	(1.177.107.146)	(18,38)
4	Chi phí tài chính	đồng	10.883.011.936	24.833.444.142	(13.950.432.206)	(56,18)
	Chi phí lãi vay	đồng	10.065.114.140	23.014.552.703	(12.949.438.563)	(56,27)
5	Phần lãi trong công ty liên kết	đồng	458.330.618	771.150.256	(312.819.638)	(40,57)
6	Chi phí bán hàng	đồng	54.575.775.015	42.151.038.111	12.424.736.904	29,48
7	Chi phí QLDN	đồng	32.729.518.902	22.146.002.525	10.583.516.377	47,79
8	Thu nhập khác	đồng	1.362.619.663	1.161.546.502	201.073.161	17,31
9	Chi phí khác	đồng	64.723.114	693.801.695	(629.078.581)	(90,67)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	17.800.691.025	7.401.014.455	10.399.676.570	140,52
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	(101.460.047)	0	(101.460.047)	
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	301.136.091.848	168.885.384.109	132.250.707.739	78,31
13	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	đồng	301.136.091.848	168.885.384.109	132.250.707.739	78,31

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu



Lê Bá Phương